TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ KONTUM** **TỈNH KONTUM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:31/2017/HNGĐ-ST.
Ngày: 06-7-2017.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn''.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KONTUM

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hộ.

2. Ông A Brứk.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh KonTum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh KonTum tham gia phiên toà: Bà Lưu Thị Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2016/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2016, về tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn''* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu L. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố K, tỉnh KonTum.

2. Bị đơn: Anh Trần Hùng A, sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố K, tỉnh KonTum.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Hoàng Thị Minh N (Có mặt).

Địa chỉ: Số X đường Y, phường N, thành phố K, tỉnh KonTum.

2/ Bà Đỗ Thị S (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố K, tỉnh KonTum.

3/ Bà Lý Thị T (Có mặt).

Địa chỉ: Số X đường y, thành phố K, tỉnh KonTum.

4/ Quỹ tín dụng nhân dân V.

Địa chỉ: Xã V, thành phố K, tỉnh KonTum.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị Kim L là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch HĐQT Quỹ tín dụng nhân dân xã V) (Có mặt).

5/ Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh KonTum.

Địa chỉ: Số X đường Y, thành phố K, tỉnh Kon Tum

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 6 năm 2015, văn bản ủy quyền thường xuyên) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/12/2016, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Thu L trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông A tự nguyện kết hôn với nhau, khi kết hôn chúng tôi có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã V, thành phố K, tỉnh KonTum, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/12/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 con chung nhưng đến tháng 8/2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông A không lo làm ăn mà thường hay đánh bài dẫn đến nợ nần về nhà thường xuyên xúc phạm và đánh tôi nhiều lần, tôi cũng đã nhiều lần trình báo lên công an xã V về việc ông A đánh tôi. Nay tôi thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng tình cảm vợ chồng hiện không còn, mạnh ai người ấy sống, không còn thương yêu quan tâm chăm sóc cho nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông A.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Hải H, sinh ngày 9-10-2002 và Trần Hà M, sinh ngày 17/8/2007. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi cả hai con và yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi 02 con là 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn thì bên phía gia đình ông A có cho hai vợ chồng 02 lô đất, một lô đã bán để trả nợ đánh bài riêng cho ông A và một lô đang làm nhà để ở nhưng cũng đã thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân V để vay tiền trả nợ đánh bài cho ông A, về phía gia đình tôi thì mẹ tôi có cho tôi tổng cộng 03 lô đất, sau đó tôi bán 01 lô và mua lại lô đất của ông Lê Văn T, cho một lô đất trên đất có 21x cây cao su và cho 01 lô đất trống sau đó vợ chồng có trồng được 39x cây cao su. Tài sản hiện tại gồm có: Lô đất có diện tích 321m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH xxxx17 cấp ngày 27-7-2007 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T và bà Hồ Thị C; Lô đất có diện 2720,3m^2, theo giấy chứng nhận QSD đất số BX xxxx52 cấp ngày 20-11-2014 trên đất có 39x cây cao su đất có nguồn gốc của mẹ tôi cho cao su vợ chồng trồng; Lô đất có diện tích 6394,8m^2, theo giấy chứng nhận QSD đất số

BX xxxx53 cấp ngày 20-11-2014 trên đất có 21x cây cao su nguồn gốc đất và cao su trên đất đều do mẹ tôi cho; Một căn nhà cấp bốn được xây dựng trên diện tích đất 247,9m^2, theo giấy chứng nhận quyền QSD đất số BX xxxx66, cấp ngày 20-11-2014 nguồn gốc đất do phía nhà ông A cho; 01 xe mô tô biển số 82H3-xxxx hiện ông A đang sử dụng và tiền khai thác mủ cao su bán cho chị Hoàng Thị Minh N từ ngày 01/10/2016 đến đầu tháng 12/2016 là 17.210.000 đồng, ông A đã giữ và tiêu xài một mình. Vì trong thời gian sống chung tôi đã đồng ý bán một lô đất chung của hai vợ chồng và vay tiền quỹ tín dụng nhân dân V để trả nợ riêng cho ông A và ông A đã viết giấy cam kết sẽ không đụng đến tài sản gì nên nay ly hôn tôi đề nghị tòa án giải quyết chia tài sản như sau.

+ Chia cho tôi lô đất có căn nhà mà hiện tôi và các con đang ở và tôi sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân V, vì tài sản này đang thế chấp tại Quỹ tín dụng để vay số tiền gốc 90.000.000 đồng, mục đích vay là để trả nợ riêng của ông A.

+ Chia cho tôi lô đất nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T và bà Hồ Thị C vì nguồn gốc lô đất này là do mẹ ruột tôi cho tôi một lô đất sau đó tôi bán lô đất của mẹ tôi cho để mua lại lô đất này.

+ Chia cho tôi lô đất và trên đất có 21x cây cao su, vì lô đất và 210 cây cao su này có nguồn gốc là của mẹ tôi Đỗ Thị S cho.

+ Đối với lô đất và trên đất có 39x cây cao su, đất là do mẹ tôi cho còn 39x cây cao su là do hai vợ chồng cùng làm ra nên tôi đề nghị chia đôi, chia cho tôi lô đất và 39x cây cao su tôi sẽ thối lại cho ông A ½ giá trị tài sản theo biên bản định giá.

+ Đối với 01 xe mô tô biển số 82H3-xxxx hiện ông A đang sử dụng nay tôi đề nghị chia cho tôi vì ông A đã bán 3 chiếc xe mô tô khác để đánh bài và chia đôi số tiền khai thác mủ cao su từ ngày 01/10/2016 đến đầu tháng 12/2016 là 17.210.000 đồng mà ông A đã lấy và tiêu xài một mình.

- Về các khoản nợ chung: Nợ quỹ tín dụng Nhân dân V 90.000.000 đồng tiền gốc tôi nhận nhà nên sẽ chịu trách nhiệm trả. Ngoài ra còn nợ Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh KonTum số tiền gốc 20.000.000 đồng, nợ mẹ chồng bà Lý Thị T 20.000.000 đồng; Nợ mẹ tôi bà Đỗ Thị S 10.000.000 đồng; Nợ chị Hoàng Thị Minh N 40.000.000 đồng tôi đề nghị chia đôi các khoản nợ này.

Tại văn bản ngày 09-01-2017, ngày 14-4-2017 , trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Hùng A trình bày.

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn tôi đồng ý với những gì cô Trần Thị Thu L trình bày. Nay cô L xin ly hôn thì tôi cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của cô L.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Hải H, sinh ngày 9-10-2002 và Trần Hà M, sinh ngày 17/8/2007. Tại phiên tòa anh A đồng ý để chị L nuôi 02 con và đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng/02con.

-Về tài sản chung: Hiện vợ chồng có những tài sản chung gồm có nhà, đất và đất cao su như cô L trình bày ở trên là đúng nhưng tôi không đồng ý với cách chia tài sản mà cô L yêu cầu giải quyết. Nay tôi đề nghị chia cho tôi 02 lô cao su còn nếu cô L muốn lấy cao su thì tôi sẽ lấy căn nhà và lô đất nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T và bà Hồ Thị C, đối với xe xe mô tô biển số 82H3-xxxx tôi đã bán 10 triệu nay tôi đồng ý thối lại cho cô L ½ giá trị, đối với tiền mủ cao su 17.210.000 đồng tôi không có lấy, không đồng ý có số tiền này.

- Về các khoản nợ: Nợ chung gồm có nợ quỹ tín dụng Nhân dân V 90.000.000 đồng tiền gốc, nợ Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh KonTum số tiền gốc 20.000.000 đồng, nợ mẹ tôi bà Lý Thị T 20.000.000 đồng, nợ mẹ vợ bà Đỗ Thị S 10.000.000 đồng, tôi đồng ý chia đôi mỗi người trả ½ các khoảng nợ này. Riêng khoảng nợ 40.000.000 đồng cô Hoàng Thị Minh N tôi không liên quan vì tôi không biết vợ tôi vay tiền để làm gì nên tôi đề nghị toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật ai vay thì người đó trả, còn nợ riêng của tôi với cô N thì tôi sẽ trả sau.

Tại văn bản ngày 02-3-2016, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan quỹ tín dụng nhân dân V trình bày:

Theo hợp đồng tín dụng số xxx/2016 ngày 28-01-2016 thì hiện tại ông A và bà L có vay của Quỹ tín dụng số tiền gốc 90.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử hôm nay là 5.790.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng và có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX xxxx66, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 30. Nay nếu ai nhận tài sản thế chấp thì có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng, vì tài sản thế chấp gắn liền với số nợ vay, còn nếu không trả được thì chúng tôi sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác khi đến hạn trả nợ.

Tại văn bản ngày 28-02-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh KonTum trình bày:

Theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 16-12-2012 thì hiện tại ông A và bà L còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử hôm nay là 1.055.400 đồng. Nay nếu ông A và bà L ly hôn thì Ngân hàng đề nghị ông A, bà L xác định ai là người phải chịu trách nhiệm trả số tiền nói trên cho Ngân hàng và đề nghị Toà án giải quyết buộc trả nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật vì khoản vay này đã quá hạn từ ngày 24-5-2017.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu độc lập cùng ngày 08-3-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Minh N trình bày:

Vào ngày 01/02/2016 tôi có đưa cho anh A mượn số tiền 7.170.000 đồng và vào ngày 12/4/2016 tôi có đưa cho chị L mượn số tiền 40.000.000 đồng, dưới hình thức là ứng tiền của Công ty TNHH V, vì tôi là nhân viên của công ty. Sau khi anh A, chị L ký vào giấy đề nghị tạm ứng thì tôi sẽ cầm giấy lên công ty để công ty xem xét cho

tôi ứng tiền và công ty sẽ trừ dần vào tiền lương của tôi, hiện tại Công ty TNHH V đã trừ xong số tiền mà tôi ứng để đưa cho anh A, chị L, trừ vào tiền lương hàng tháng của tôi nhưng hiện nay anh A và chị L vẫn chưa hoàn trả lại cho tôi số tiền nói trên mà anh Anh chỉ trả cho tôi được 400.000 đồng. Nay tôi yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc anh A và chị L trả lại cho tôi số tiền còn lại là 46.770.000 đồng.

Tại văn bản ngày 09-01-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị T trình bày:

Trước đây tôi có cho các con là Trần Hùng A và Trần Thị Thu L mượn số tiền 20.000.000 đồng, này nếu các con ly hôn tôi đề nghị trả lại cho tôi số tiền 20.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 05-01-2017 và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị S trình bày

Trước đây tôi có cho các con là Trần Hùng A và Trần Thị Thu L mượn số tiền 10.000.000 đồng, nay các con ly hôn tôi đề nghị trả lại cho tôi số tiền 10.000.000 đồng để tôi dưỡng già.

Tại phiên Tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố KonTum phát biểu ý kiến cho rằng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng: Thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố KonTum đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị L về việc *"Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn''* , đơn đề ngày 07/12/2016.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị giải quyết cho chị L được ly hôn anh A.

- *Về con chung*: Đề nghị giao hai con chung là Trần Hải H, sinh ngày 9-10-2002 và Trần Hà M, sinh ngày 17/8/2007 cho chị L trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh A cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng/02 con (Mỗi con 1.000.000 đồng/tháng). Thời gian nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 07/2017 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung đề nghị*:

Chia cho bà Trần Thị Thu L được quyền sở hữu, sử dụng tài sản là lô đất và tài sản nhà, công trình kiến trúc khác trên đất tại thôn T, xã V, thành phố K, có giấy chứng nhận QSD đất số xxxx66 cấp ngày 20/11/2014. Trị giá là 326.151.000đ (theo biên bản định giá ngày 7/4/2017) và được quyền sở hữu, sử dụng tài sản là Thửa đất

tại thôn T, xã V, thành phố K có giấy chứng nhận QSD đất số BX xxxx53 cấp ngày 20/11/2014 và tài sản trên đất là 21x cây cao su. Trị giá 258.434.000đ (theo biên bản định giá ngày 7/4/2017). Chia cho ông A được quyền sở hữu, sử dụng tài sản là lô đất Lô đất tại xã V, thành phố K có giấy chứng nhận QSD đất số AH xxxx17 cấp ngày 27/7/2007 (nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T và bà Hồ Thị C); Trị giá là 120.000.000đ (Theo biên bản định giá ngày 7/4/2017) và Thửa đất tại thôn T, xã V, thành phố K có giấy chứng nhận QSD đất số BX xxxx52 cấp ngày 20/11/2014 và tài sản trên đất là 39x cây cao su. Giá trị là 244.996.000đ (theo biên bản định giá ngày 7/4/2017).

- *Về nợ chung đề nghị* Ông A có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C – chi nhánh Kon Tum trình số tiền gốc 20.000.000đ, trả nợ cho bà Lý Thị T 20.000.000đ. Trả cho bà L 5.000.000đ tiền bán xe máy. Bà L có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền gốc 90.000.000đ, trả cho bà Đỗ Thị S10.000.000đ. Đối với bà Hoàng Thị Minh N có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả cho bà số tiền nợ là 40.000.000đ và ông A phải trả cho bà số tiền nợ là 6.770.000đ. Tòa án đã thông báo nộp tạm ứng án phí nhưng bà N không nộp tạm ứng án phí nên không xem xét giải quyết ở vụ án này, nếu có xảy ra tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa, nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh A tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã V, thành phố K vào ngày 21/12/2001 theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều kiện kết hôn. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh A là hôn nhân hợp pháp.

[2] Xét thấy sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 con chung, tuy nhiên theo chị L thì từ tháng 8 năm 2015 đến nay vợ chồng phát sinh nhiều mẫu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh A không lo làm ăn mà thường hay đánh bạc dẫn đến nợ nần về nhà còn xúc phạm và đánh chị nhiều lần có xác nhận của Công an xã V, thành phố K, nay chị L xác định, bản thân chị không còn tình cảm gì với anh A và không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên chị tha thiết xin được ly hôn với anh A để bảo đảm về tính mạng, sức khỏe và có cuộc sống bình yên. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay mặc dù đã được Tòa án phân tích hòa giải nhưng chị L vẫn cương quyết xin ly hôn đồng thời bị đơn anh A cũng đồng ý ly hôn và đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng ly hôn theo yêu cầu của chị L. Do các bên đương sự đều đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh A theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Khi ly hôn chị L có nguyện vọng được nuôi 02 con là Trần Hải H, sinh ngày 9-10-2002 và Trần Hà M, sinh ngày 17-8-2007 và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi 02 con là 2.000.000 đồng/tháng/02con. Tại phiên tòa hôm nay anh A đồng ý để chị L nuôi 02 con và đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con là 2.000.000 đồng/tháng/02con. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận nuôi con của chị L và anh A là phù hợp với nguyện vọng của cháu Trần Hà My và Trần Hải H. Do đó, căn cứ Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao 02 con chung là Trần Hải H, sinh ngày 9-10-2002 và Trần Hà M, sinh ngày 17/8/2007 cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh A cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng/02 con (Mỗi con 1.000.000 đồng/tháng). Thời gian nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 07/2017 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh A có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở

[4] Về tài sản chung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của nguyên đơn, bị đơn có đủ căn cứ để xác định tài sản chung của vợ chồng chị L và anh A yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này gồm có:

- Tài sản thứ nhất: Lô đất có diện tích 321m^2, thuộc thửa số 189 tờ bản đồ số 05, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH xxxx17 cấp ngày 27-7-2007 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng toàn phần của ông Lê Văn T và bà Hồ Thị C theo hợp đồng số 296QS01/2010 ngày 06-12-2010 của UBND xã V. Có giá trị theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 120.000.000 đồng.

- Tài sản thứ hai: Lô đất có diện 2720,3m^2, thuộc thửa số 21 tờ bản đồ số 17, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx52, cấp ngày 20-11-2014 và trên đất có 39x cây cao su. Tổng giá trị đất và cao su theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 244.996.000 đồng.

- Tài sản thứ ba: Lô đất có diện tích 6394,8m^2, thuộc thửa số 31 tờ bản đồ số 17, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx53 cấp ngày 20-11-2014 và trên đất có 21x cây cao su; Tổng giá trị đất và cao su theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 258.434.000 đồng.

- Tài sản thứ bốn: Một căn nhà cấp bốn và vật kiến trúc được xây dựng trên diện tích đất 247,9m^2, thuộc thửa số 123 tờ bản đồ số 30, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx66, cấp ngày 20-11-2014; Tổng giá trị nhà, đất theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 326.151.000 đồng (trong đó đất 220.000.000 đồng, nhà cửa vật kiến trúc xây trên đất là 106.151.000 đồng) nhưng hiện đang thế chấp tại quỹ tín dụng nhân dân để vay số tiền gốc là 90.000.000 đồng.

- Tài sản thứ năm: 01 xe mô tô biển số 82H3-xxxx chị L cho rằng hiện anh A đang sử dụng nhưng anh A cho rằng đã bán nên không còn, mặt dù các bên không cung cấp được giấy đăng ký xe nhưng các bên đương sự đều thừa nhận có xe mô tô biển số 82H3-xxxx, do đó theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là

tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên có căn cứ để cho rằng xe mô tô biển số 82H3-xxxx là tài sản chung của chị L và anh A. Giá trị xe còn lại được các đương sự thống nhất tại phiên tòa là 10.000.000 đồng.

[6] Ngoài ra chị L còn cho rằng từ ngày 01/10/2016 đến đầu tháng 12/2016, anh A đã khai thác mủ cao su và bán cho chị Hoàng Thị Minh N được 17.210.000 đồng, anh A đã giữ và tiêu xài một mình nên chị đề nghị anh A chia cho chị ½ số tiền này là 8.605.000 đồng, tuy nhiên bị đơn anh A không thừa nhận có số tiền này, chị L có cung cấp một giấy xác nhận của chị Hoàng Thị Minh N nội dung thể hiện chị N có mua mủ cao su của anh A với số tiền là 17.210.000 đồng nhưng chỉ là xác nhận của cá nhân chị N không có chữ ký xác nhận của anh A nên không có cắn cứ để xác định có số tiền 17.210.000 đồng là tài sản chung như chị L trình bày.

[7] Xét yêu cầu chia tài sản chung nói trên của nguyên đơn chị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy cam kết giữa hai vợ chồng ngày 26-10-2016 anh A xác nhận *"Từ ngày vợ chồng lấy nhau đến giờ thì bên gia đình tôi có cho 01 miếng đất và một miếng đất đã làm nhà còn bên vợ, mẹ vợ có cho 01 miếng đất và 700 cây cao su. Nay do tôi đã lỡ chơi cờ bạc thua nợ nên xin vợ chấp thuận cho tôi bán một mảnh đất của bên gia đình tôi cho để giải quyết nợ...và hứa cố gắng làm ăn còn tất cả các tài sản tôi không đụng vào một thứ gì nữa cho dù là của chung hay của riêng..."* mặt khác tại phiên tòa anh A cũng thừa nhận nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng hiện nay có được là đúng như những gì chị L trình bày. Như vậy, những tài sản chung là các bất động sản hiện còn lại của hai vợ chồng thì trong đó có 3 lô đất gồm: 01 lô đất nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T và bà Hồ Thị C, 01 lô đất trên đất có 21x cây cao su và 01 lô đất trên đất có 39x cây cao su thì nguồn gốc của 03 lô đất nêu trên là của mẹ chị L cho, đối với lô đất mà phía gia đình anh A cho mà hiện vợ, chồng đã làm nhà ở thì đang thế chấp tại quỹ tín dụng nhân dân V để vay số tiền gốc 90.000.000 đồng, còn lại có 39x cây cao su là do vợ chồng tạo lập. Xét về nguồn gốc tài sản chủ yếu là do mẹ chị L cho, cũng như trước khi ly hôn chị L đã chấp thuận cho anh A bán một lô đất chung của vợ chồng để trả nợ riêng cho anh A ngoài ra chị L còn phải nuôi hai con chưa thành niên và anh A là người có lỗi dẫn đến việc vợ chồng ly hôn ngoài ra tại phiên tòa anh A có ý kiến cho rằng tài sản bên nào cho thì trả, chia về cho bên đó, tuy nhiên đối với tài sản là nhà, đất mà hiện chị L và các con đang ở trong đó nguồn gốc lô đất là do phía nhà anh A cho nhưng vì đây là căn nhà duy nhất của vợ chồng. Vì vậy, để tạo điều kiện cho chị L và các con có nơi ở ổn định nên cần chia cho chị L được quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà, đất này và chị L phải trả cho quỹ tín dụng nhân dân số tiền gốc là 90.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 33, 59, 60 và 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để chia cho chị L được quyền sở hữu, sử dụng đối với những tài sản sau:

+ Tài sản thứ nhất: Lô đất có diện tích 321m^2, thuộc thửa số 189 tờ bản đồ số 05, tại thôn thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH xxxx17 cấp ngày 27-7-2007 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng toàn phần của ông Lê Văn Tvà bà Hồ Thị C theo hợp đồng số 296QS01/2010 ngày 06-12-2010 của

UBND xã V. Có giá trị theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là **120.000.000 đồng**.

+ Tài sản thứ hai: Lô đất có diện tích 6394,8m^2, thuộc thửa số 31 tờ bản đồ số 17, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx53 cấp ngày 20-11-2014 và trên đất có 21x cây cao su; Tổng giá trị đất và cao su theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là **258.434.000** đồng

+ Tài sản thứ ba: Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc được xây dựng trên diện tích đất 247,9m^2, thuộc thửa số 123 tờ bản đồ số 30, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx66, cấp ngày 20-11-2014 và chị L có trách nhiệm trả cho quỹ tín dụng nhân dân V số tiền gốc là 90.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà, đất theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 326.151.000 đồng (trong đó đất 220.000.000 đồng, nhà cửa vật kiến trúc xây trên đất là 106.151.000 đồng) trừ tiền nợ gốc và lãi trả cho quỹ tín dụng tính đến ngày xét xử là 95.790.000 đồng, giá trị tài sản còn lại là **230.361.000** đồng.

- Chia cho anh A được quyền sử dụng, sở hữu lô đất có diện tích 2720,3m^2, thuộc thửa số 21 tờ bản đồ số 17, thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx52, cấp ngày 20-11-2014 và trên đất có 39x cây cao su. Tổng giá trị đất và cao su theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là **244.996.000** đồng. Chị L không phải thối lại giá trị chênh lệch về tài sản cho anh A.

- Về những tài sản khác: Đối với xe mô tô biển số 82H3 xxxx đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng anh A cho rằng đã bán được 10.000.000 đồng và các bên đương sự cũng thống nhất giá trị xe còn lại là 10.000.000 đồng nên A phải thối lại cho chị L **5.000.000** đồng.

- Đối vơi số tiền 17.210.000 đồng mà chị L cho rằng là tài sản chung nhưng hiện tại không có số tiền này và cũng không có căn cứ để xác định số tiền này là tài sản chung như chị L trình bày nên không có căn cứ để chấp nhận chia ½ số tiền này theo yêu cầu của chị L.

[8**]** Về các khoản nợ chung gồm có: Nợ quỹ tín dụng nhân dân V tiền gốc là 90.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử là 5.790.000 đồng, chưa đến hạn trả nợ, nợ Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh KonTum số tiền gốc 20.000.000 đồng đã đến hạn trả nợ, nợ bà Lý Thị T 20.000.000 đồng, nợ bà Đỗ Thị S 10.000.000 đồng. Xét thấy khoản nợ chung 90.000.000 đồng của quỹ tín dụng, do chưa đến hạn trả nợ nên quỹ tín dụng chỉ đề nghị nếu ai nhận tài sản thế chấp thì có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng, vì tài sản thế chấp gắn liền với số nợ vay, do đó Hội đồng xét xử xác định chị L là người có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền gốc 90.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử là 5.790.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số xxx/2016 ngày 28-01-2016, trong trường hợp chị L không thực hiện được việc trả nợ

theo hợp đồng nói trên khi đến hạn hoặc khi vi phạm hợp đồng thì Quỹ tín dụng có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Đối với số nợ chung còn lại chia đôi, chị L phải trả cho Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh KonTum số tiền gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh theo kế ước vay cho đến khi trả xong số tiền gốc nói trên và trả cho bà Đỗ Thị S 5.000.000 đồng. Anh Trần Hùng A phải trả cho bà Lý Thị T số tiền là 20.000.000 đồng, đối và trả cho bà Đỗ Thị S 5.000.000 đồng.

[9] Ngoài ra chị L còn cho rằng vợ chồng có nợ chung chị Hoàng Thị Minh N số tiền là 40.000.000 đồng nhưng ý kiến này không được anh A thừa nhận mà anh Anh cho rằng không liên quan và không biết chị L vay tiền để làm gì nên anh đề nghị toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, ai vay thì người đó trả, còn nợ riêng của anh A với chị Hoàng Thị Minh N thì anh sẽ trả sau. Như vậy, khoảng nợ 40.000.000 đồng này có sự tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ nên không đương nhiên được xem xét giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Minh N có làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chị L trả cho chị số tiền 40.000.000 đồng và anh A trả cho chị số tiền 6.770.000 đồng, tại phiên tòa chị N yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc anh A và chị L trả lại cho chị số tiền còn lại là 46.770.000 đồng, Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và giao cho chị N nhưng chị N không nộp tiền tạm ứng án phí nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Vì vậy, nếu sau này chị L và anh A không trả được số tiền nói trên thì chị Hoàng Thị Minh N có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.500.000 đồng, chị L tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp tạm ứng đủ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5; khoản 3 Điều 18; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27-02-2009.

Chị L phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần giá trị tài sản được chia tổng cộng là 613.795.000 đồng; án phí thực hiện ghĩa vụ trả nợ gốc và án phí đối với yêu cầu chia ½ số tiền 17.210.000 đồng không được chấp nhận.

Anh A phải chịu 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần giá trị tài sản được chia tổng cộng là 249.996.000 đồng và án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 33; Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 60 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xử: Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của chị L về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn''*, đơn đề ngày 07/12/2016.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa chị L và anh A.

- *Về con chung*: Giao hai con chung là Trần Hải H, sinh ngày 9-10-2002 và Trần Hà M, sinh ngày 17/8/2007 cho chị L trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh A cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng/02 con *(Mỗi con 1.000.000 đồng/tháng)*. Thời gian nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 07/2017 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh A có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung*:

1. Về phần nhà, công trình xây dựng trên đất, tài sản trên đất và quyền sử dụng đất:

***** Chia cho chị L được quyền sử dụng, sở hữu đối với những tài sản sau:

- Tài sản thứ nhất: Được quyền sử dụng lô đất có diện tích 321m^2, thuộc thửa số 189 tờ bản đồ số 05, thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH xxxx17 cấp ngày 27-7-2007 mang tên hộ ông Lê Văn T và bà Hồ Thị C, chị L và anh A nhận chuyển nhượng toàn phần diện tích đất theo hợp đồng số 296 QS 01/2010 ngày 06-12-2010 của UBND xã V, đất có vị trí tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp thửa đất số 17 dài 54,0m.

+ Phía Tây giáp thửa đất số 190 dài 54,0m.

+ Phía Nam giáp thửa đất số 18 dài 06 m.

+ Phía Bắc giáp đường đất thôn T, xã V dài 06m.

Trị giá lô đất theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 120.000.000 đồng.

- Tài sản thứ hai: Được quyền sử dụng lô đất có diện tích 6394,8m^2, thuộc thửa số 31 tờ bản đồ số 17, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx253 cấp ngày 20-11-2014 mang tên ông A và được quyền sở hữu 21x cây cao su có trên đất, đất có vị trí tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp thửa đất số 22 và thửa đất số 36 có chiều dài tổng cộng 173,09m.

+ Phía Tây giáp thửa đất số 35 dài 146,78m.

+ Phía Nam giáp thửa đất số 46 dài 7,14 m.

+ Phía Bắc giáp thửa đất số 17 và 18 dài tổng cộng 96,09m.

Trị giá lô đất và cao su trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 258.434.000 đồng

- Tài sản thứ ba: Được quyền sử dụng lô đất có diện tích đất 247,9m^2, thuộc thửa số 123 tờ bản đồ số 30, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx66, cấp ngày 20-11-2014 mang tên ông A, bà L và được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà và các công trình xây dựng trên đất gồm: Mái vòm phía trước nhà có diện tích 29,7m^2 , mái vòm phía bên hông nhà (phía Nam) có diện tích 21,7m^2 , Nhà trước (phòng khách) và 01 phòng ngủ co tổng diện tích 32,5m^2 , khu nhà bếp và 02 phòng ngủ phía sau có tổng diện tích 53 m^2, nhà vệ sinh và nhà tắm có diện tích 4,93m^2 và nhà kho phía sau nhà có diện tích 15,1 m^2 , đất có vị trí tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp thửa đất số 104 dài 11m.

+ Phía Tây giáp đường đất thôn T, xã V dài 11m.

+ Phía Nam giáp thửa đất số 612 dài 22,44 m.

+ Phía Bắc giáp thửa đất số 611 dài 22,64 m.

Tổng giá trị nhà, đất theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 326.151.000 đồng (trong đó đất 220.000.000 đồng, nhà cửa vật kiến trúc xây dựng trên đất là 106.151.000 đồng), trừ tiền nợ gốc và tiền lãi trả cho quỹ tín dụng nhân dân V tính đến ngày xét xử là 95.790.000 đồng, trị giá tài sản còn lại được chia là 230.361.000 đồng.

***** Chia cho anh A được quyền sử dụng lô đất có diện 2720,3m^2, thuộc thửa số 21 tờ bản đồ số 17, tại thôn T, xã V, thành phố K, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX xxxx52, cấp ngày 20-11-2014 mang tên ông A và được quyền sở hữu 39x cây cao su có trên đất, đất có vị trí tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp thửa đất số 34 dài 46,67m.

+ Phía Tây giáp thửa đất số 20 dài 23,61m.

+ Phía Nam giáp thửa đất số 33 có 02 cạnh, 01 cạnh dài 29,86 m và 01 cạnh dài 59,76m.

+ Phía Bắc giáp thửa đất số 20 và số 10 có 02 cạnh, 01 cạnh dài 60,23 m và 01 cạnh dài 19,08m.

Trị giá lô đất và cao su trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 07-4-2017 là 244.996.000 đồng.

Chị L không phải thối lại giá trị chênh lệch về tài sản được chia cho anh A.

2. Về tài sản khác: Anh A phải thối lại cho chị L 5.000.000 đồng, tương đương với ½ giá trị xe mô tô biển số 82H3-xxxx.

Chị L được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản và thay đổi họ tên về người sử dụng đất theo quy định của

pháp luật đối với những tài sản được chia, đối với tài sản đang thế chấp tại quỹ tín dụng nhân dân V thì được thực hiện sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho quỹ tín dụng.

***** *Về các khoản nợ*:

Xác định chị L có trách nhiệm trả cho Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền gốc 90.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.790.000 đồng, hình thức và thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng số xxx/2016 ngày 28-01-2016.

Chị L phải trả cho Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh KonTum số tiền gốc 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* và tiền lãi phát sinh theo kế ước vay cho đến khi trả xong nợ và trả cho bà Đỗ Thị S 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)*.

Anh A trả cho bà Lý Thị T số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* và trả cho bà bà Đỗ Thị S 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)*.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 5; khoản 3 Điều 18; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27-02-2009.

Chị L phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 28.551.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia; 1.250.000 đồng án phí thực hiện ghĩa vụ trả nợ gốc và 430.000 đồng án phí đối với yêu cầu chia ½ tài sản chung không được chấp nhận. Tổng cộng chị L phải chịu 30.431.800 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.200.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0000287 ngày 16-12-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, như vậy chị L còn phải nộp tiếp là 28.231.800 đồng (*Hai mươi tám triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn tám trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Anh A phải chịu 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 12.499.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia và 1.250.000 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy, anh A phải chịu tổng cộng là 13.949.800 đồng *(Mười ba triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Về nghĩa vụ thi hành án và nghĩa vụ chậm thi hành án: Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo kháng nghị. Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh A không thi hành đủ khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành mà bên phải thi hành án chậm trả tiền cho bên được thi hành án thì phải trả lãi phát sinh đối với số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, cho đến khi thi hành án xong, đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh KonTum thì phải trả lãi phát sinh theo khế ước vay đã ký với ngân hàng cho đến khi thi hành án xong khoản nợ gốc.

- Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 06-7-2017.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND Tỉnh KonTum;
- VKSND TP KonTum;
- Chi cục THA dân sự TP KonTum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương